

**BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE****1. Thông tin chung**

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: CÔNG TY TNHH XE MÁY BẢO MINH
- 1.2. Địa chỉ: Số 76, Đường TK2, Khu dân cư Hoàng Hải, Ấp Tiền Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh /~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác<sup>(+)</sup>:
- 1.4. Nhãn hiệu: YAMAHA
- 1.5. Tên thương mại: LEXI S
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): GDS125-F
- 1.7. Số giấy chứng nhận<sup>(2)</sup>: 20KXM/223795
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 3341/NETC-M/20/C, Ngày 17/01/2020

**2. Thông số kỹ thuật của Xe**

- 2.1. Khối lượng bản thân: 113 (kg)
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 266 (kg)
- 2.3. Động cơ
  - 2.3.1. Kiểu động cơ: E31VE Loại động cơ: 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng.
  - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 124,7 cm<sup>3</sup>.
  - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 8,75/8.000 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~:<sup>(1)</sup>
- 2.5. Hộp số
  - 2.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động<sup>(1)</sup>
  - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền:
  - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số:
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng:
- 2.7. Lốp
  - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 90/90-14M/C áp suất lốp: 200 kPa
  - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 100/90-14M/C áp suất lốp: 225 kPa



2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất  $c_0$  cơ sở sản xuất quy định: / km/h

### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013. <sup>(1)</sup>

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,332 l/100 km

### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



### 5. Ghi chú (nếu có):

HCM, ngày 09 tháng 06 năm 2020.  
Công ty TNHH XE MÁY BẢO MINH



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Hải*

#### Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Gạch ngang phần không áp dụng.

<sup>(2)</sup> Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm